

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>371,253,831,673</b>	<b>348,984,588,026</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2,523,473,029</b>	<b>446,301,484</b>
1.	Tiền	111		2,523,473,029	446,301,484
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>241,242,400,380</b>	<b>236,233,167,173</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	240,249,278,099	229,227,490,272
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	233,800,725	20,685,000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	877,636,075	7,067,812,064
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(118,314,519)	(82,820,163)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>125,927,764,380</b>	<b>109,768,729,289</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	125,927,764,380	109,768,729,289
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,560,193,884</b>	<b>2,536,390,080</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,532,914,625	1,412,372,532
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11	27,279,259	1,124,017,548
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88,228,514,677</b>	<b>85,056,611,250</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>84,329,711,928</b>	<b>81,390,385,179</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	84,329,711,928	81,390,385,179
-	Nguyên giá	222		288,167,095,890	268,831,963,453
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203,837,383,962)	(187,441,578,274)

2. Tài sản cố định thuê tài chính 224

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,898,802,749</b>	<b>3,666,226,071</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,898,802,749	3,666,226,071
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>459,482,346,350</b>	<b>434,041,199,276</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>309,295,748,755</b>	<b>291,825,066,904</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305,248,306,343</b>	<b>284,833,043,033</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	103,697,490,949	127,717,939,280
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		828,819,347	1,437,626,220
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,022,841,971	4,448,837,242
4.	Phải trả người lao động	314		26,117,427,801	28,379,522,569
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,832,014,050	2,482,552,631
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,569,217,320	1,370,147,400
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	165,708,583,734	118,922,450,478
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	471,911,171	73,967,213
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,047,442,412</b>	<b>6,992,023,871</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



3.	Chi phí phải trả dài hạn	333
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337


NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4,035,539,468	6,980,120,927
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	11,902,944
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150,186,597,595</b>	<b>142,216,132,372</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>150,186,597,595</b>	<b>142,216,132,372</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		46,475,296,752	37,654,468,404
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,261,706,298	28,112,069,423
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,261,706,298	28,112,069,423
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>459,482,346,350</b>	<b>434,041,199,276</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Qui IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	253,538,288,474	270,113,325,212	995,451,464,436	1,026,871,148,582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	655,007,900		934,735,140	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	252,883,280,574	270,113,325,212	994,516,729,296	1,026,871,148,582
4. Giá vốn hàng bán	11	226,119,937,953	246,517,631,090	901,902,972,398	940,398,606,018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26,763,342,621	23,595,694,122	92,613,756,898	86,472,542,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	793,881,122	684,787,494	4,250,145,083	2,721,438,856
7. Chi phí tài chính	22	5,693,448,882	3,385,334,696	13,690,261,231	12,385,842,770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,822,041,945	2,753,160,777	11,288,076,210	10,956,146,425
8. Chi phí bán hàng	24	6,704,766,003	6,276,758,332	29,101,657,865	23,459,225,188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,984,530,833	5,073,709,950	18,524,153,559	17,832,407,486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,174,478,025	9,544,678,638	35,547,829,326	35,516,505,976
11. Thu nhập khác	31	5,795,929	22,881,876	83,802,682	70,328,425
12. Chi phí khác	32	135,479,382	31,905,219	274,328,161	300,277,575
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-	9,023,343	190,525,479	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,044,794,572	9,535,655,295	35,357,303,847	35,286,556,826
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,808,761,860	1,931,503,423	8,095,597,549	7,174,487,403
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6,236,032,712	7,604,151,872	27,261,706,298	28,112,069,423
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	831	1,014	2,625	2,625

Người Lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 12 năm 2023



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

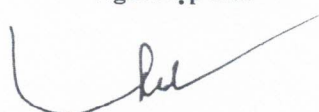
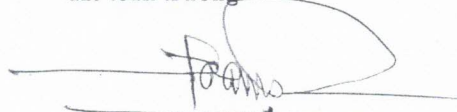
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,034,104,729,363	1,079,984,453,519
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31,406,478,424)	(861,625,581,322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,270,737,999)	(107,880,269,474)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,484,378,234)	(11,004,457,799)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,294,487,403)	(4,388,428,780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,527,901,273	902,303,740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65,335,737,676)	(57,436,628,315)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>921,840,810,900</b>	<b>38,551,391,569</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(424,394,956)	(844,656,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,781,618	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97,455,117	4,015,326
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(321,158,221)</b>	<b>(840,640,674)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,150,000,000	908,105,507,714
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(919,114,565,896)	(934,806,320,827)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12,477,668,054)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13,499,820,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(919,442,233,950)</b>	<b>(40,200,633,113)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>2,077,418,729</b>	<b>(2,489,882,218)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	446,301,484	2,936,211,418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(247,184)	(27,716)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.1	<b>2,523,473,029</b>	<b>446,301,484</b>

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc tại ngày 31/12/2022, Công ty có 995 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.075 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

## 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 9. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận



khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **13. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	82 667 703	214.751.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 440 805 326	231.550.445
<b>Cộng</b>	<b><u>2.523.473.029</u></b>	<b><u>446.301.484</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		<b>512.523.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh		512.523.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries		-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>89.694.197.784</b>	<b>228.714.967.272</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	35 616 358 486.	37.109.728.106
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	20 015 997 480.	23.268.850.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	33 961 841 818.	30.093.675.904
Các khách hàng khác	150.655.080.315	138.242.713.262
<b>Cộng</b>	<b><u>240 249 278 099</u></b>	<b><u>229.227.490.272</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	177 874 725.	20.685.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Kỹ thuật Hùng Quốc		-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quyền Thủy		-
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Phòng		-
Các nhà cung cấp khác	55.926.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>233 800 725</u></b>	<b><u>20.685.000</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi	-	-	151.900.001	-
Tạm ứng	76 396 002		38.812.063	-
Ký cược, ký quỹ			6.000.000.000	-
Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn	756,588,073		877.100.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	42.000.000		-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>874.984.075</u></b>		<b><u>7.067.812.064</u></b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chỉ có khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống về tiền hàng là nợ xấu, khoản nợ này quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, giá gốc là 118.314.519 đồng, số đã dự phòng là: 118.314.519 đồng

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	174 900 000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	55 548 882 609	-	48.684.329.930	-
Công cụ, dụng cụ	5 995 052 617	-	6.485.672.354	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51 336 515 855	-	40.936.061.337	-
Thành phẩm	12 872 413 298	-	9.690.084.723	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.972.580.944	-
<b>Cộng</b>	<b>125.927.764.380</b>	<b>-</b>	<b>109.768.729.289</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ		1.026.175.373
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		201.286.500
Tiền thuê đất		-
Chi phí bảo hiểm		184.910.659
<b>Cộng</b>	<b>1 532 914 625</b>	<b>1.412.372.532</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ		788.602.229
Chi phí thuê đất (*)		2.593.259.111
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		263.184.731
Các chi phí trả trước dài hạn khác		21.180.000
<b>Cộng</b>	<b>3 898 802 749</b>	<b>3.666.226.071</b>

(\*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	56.212.577.085	197.977.176.427	13.815.162.798	776.757.143	50.290.000	268,831,963,453
Mua trong năm	903 522 429	19.584.750.060	-	-	-	20.488.272.489

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Thanh lý, nhượng bán	-	(736,718,525)	(416.421.526)	-	-	(1,153,140,051)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>57.116.099.514</u></b>	<b><u>216.825.207.962</u></b>	<b><u>13.398.741.272</u></b>	<b><u>776.757.143</u></b>	<b><u>50.290.000</u></b>	<b><u>288.167.095.890</u></b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.856.958.881	72.253.663.381	9.415.442.453	776.757.143	50.290.000	104.353.111.858
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	40,182,954,433	133,563,967,583	12,867,609,115	776.757.143	50.290.000	187,441,578,274
Khấu hao trong năm	3.256.503.690	13.628.621.040	663.821.194	-	-	17.548.945.924
Thanh lý, nhượng bán	-	(736,718,526)	(416,421,527)	-	-	(1,153,140,053)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>43.439.502.859</u></b>	<b><u>146.455.825.562</u></b>	<b><u>13.115.008.316</u></b>	<b><u>776.757.143</u></b>	<b><u>50.290.000</u></b>	<b><u>203.837.383.962</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	16.029.622.652	64.413.208.844	947.553.683	-	-	81.390.385.179
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>13.676.596.572</u></b>	<b><u>70.369.382.400</u></b>	<b><u>283.732.956</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>84.329.711.928</u></b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 57.158.146.772 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b><u>406 884 000.</u></b>	<b><u>5.225.100.000</u></b>
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol		4.692.600.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	406 884 000.	532.500.000
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		<b><u>122.492.839.280</u></b>
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	19 106 942 420.	21.587.982.430
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	8 316 000 000.	20.368.000.000
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	27 306 000 000.	21.162.400.003
Công ty TNHH Minh Hoàng	9 053 989 981.	8.907.327.735
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng		7.876.609.610
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam		3.071.520.000
Các nhà cung cấp khác	39.507.674.548	39.518.999.502
<b>Cộng</b>	<b><u>103 697 490 949.</u></b>	<b><u>127.717.939.280</u></b>

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
PNG Taiheiyo Cement Ltd		444.920.000
Fukunaga Engineering Co., Ltd		-
T Yingseng Co., Ltd		-
Các khách hàng khác		992.706.220
<b>Cộng</b>	<b><u>828 819 347.4</u></b>	<b><u>1.437.626.220</u></b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	10 381 979 164	(10 381 979 164)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.430.955.707	-	7 192 801 987	( 8 294 487 403)	3 329 270 291
Thuế nhập khẩu				(38,795,947)	(38,795,947)
Thuế thu nhập cá nhân	17.881.535	-	1 473 063 003	(1307 389 221)	183 555 317
Tiền thuê đất	-	151.551.000	476,287,818	(352,016,077)	(27 279 259 )
Lệ phí môn bài	-	-	4,000,000	(4,000,000)	-
Nộp khác			620.000	(620.000)	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.448.837.242</u></b>	<b><u>151.551.000</u></b>	<b><u>19.528.751.972</u></b>	<b><u>(20.340.491.865)</u></b>	

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.357.303.847	35.286.556.826
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	645.128.180	596.244.306
- Các khoản điều chỉnh giảm	(38.422.090)	(10.364.116)
Thu nhập chịu thuế	26.434.178.443	35.872.437.016
Thu nhập được miễn thuế	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	26.434.178.443	35.872.437.016
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN truy thu theo QĐ thanh kiểm tra	902.795.562	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>8.095.597.549</b>	<b>7.174.487.403</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	2 598 459 994	2.355.157.659
Chi phí lãi vay phải trả	188 554 056	82.394.972
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	45 000 000	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2 832 014 050</b>	<b>2.482.552.631</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>97.182.000</b>	<b>113.508.576</b>
Phụ cấp HĐQT, BKS		113.508.576
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>15.751.251.299</b>	<b>1.256.638.824</b>
Kinh phí công đoàn	1 271 870 759	1.254.220.802
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		2.418.022
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-
Phải trả tiền thu hộ		-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297 346 560	-
<b>Cộng</b>	<b>1 569 217 319</b>	<b>1.370.147.400</b>

**14. Vay ngắn hạn/dài hạn****14a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>140.653.914.370</b>	<b>83.770.031.114</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An <sup>(i)</sup>	72 114 405 666.	23.827.021.774



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (ii)	45 736 340 504	53.489.659.340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh (iii)	22 803 168 200	6.453.350.000
<b>Vay ngắn hạn các cá nhân (iv)</b>	<b>14.192.000.000</b>	<b>31.842.000.000</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V14b)</b>	<b>10.862.669.364</b>	<b>3.310.419.364</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	1.182.400.000	1.182.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.128.019.364	2.128.019.364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh	7.552.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>165.708.583.734</b>	<b>118.922.450.478</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển, hàng tồn kho luân chuyển.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu kỳ	83.770.031.114	31.842.000.000	3.310.419.364	118.922.450.478
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	935.797.179.379	12.150.000.000	-	947 947 179 379.
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	10.862.669.364	10.862.669.364
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(1.197.433.323)	-	-	(1.197.433.323)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(877.715.862.800)	(29 800 000 000)	(3.310.419.364)	(910.826.282.164)
<b>Cộng</b>	<b>140.653.914.370</b>	<b>14.192.000.000</b>	<b>10.862.669.364</b>	<b>165.708.583.734</b>

**14b. Vay dài hạn**Số cuối kỳSố đầu năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>14 898 208 832.</b>	<b>6.980.120.927</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(i)</sup>	3 251 600 000.	4.674.140.291
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An <sup>(ii)</sup>	3 728 520 927.	2.305.980.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh <sup>(iii)</sup>	7 918 087 905.	-
<b>Cộng</b>	<b>14 898 208 832.</b>	<b>6.980.120.927</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản thanh toán quốc tế Upas L/C ký kết theo văn bản thỏa thuận số 01/VBTT ngày 01/07/2021 với số tiền 684.320 EUR mức phí phát hành L/C 2%, phí tài trợ Upas L/C 2,2%, có hiệu lực từ 01/07/2021.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	10.862.669.364	3.310.419.364
Trên 1 năm đến 5 năm	4.035.539.468	6.980.120.927
Trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14 898 208 832.</b>	<b>10.290.540.291</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	6.980.120.927	12.626.933.966
Số tiền vay phát sinh	17.899.552.944	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(10.862.669.364)	(3.991.603.357)
Trả nợ trong kỳ	(9.981.465.039)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.035.539.468</b>	<b>8.635.330.609</b>

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	5.357.700	1.405.603.471	(939 050 000)	471 911 171
Quỹ phúc lợi	68.609.513	4.216.702.414	(4.285.311.927)	-
Quỹ thưởng Ban quản lý	-	169.007.190	(169.007.190)	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

điều hành	Tăng do trích			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	
<b>Cộng</b>	<b>73.967.213</b>	<b>5.791.313.075</b>	<b>( 5 393 369 117)</b>	<b>471 911 171</b>

Quỹ phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	14.078.929.791	14.078.929.791
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.290.223.913	(14.168.961.439)	(5.878.737.526)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>74.999.720.000</b>	<b>1.449.994.545</b>	<b>(120.000)</b>	<b>37.654.468.404</b>	<b>14.078.929.791</b>	<b>128.182.992.740</b>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	37.654.468.404	28.112.069.423	142.216.132.372
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	27.261.706.298	21 025 673 586
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.820.828.348	(14.612.141.423)	(5.791.313.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>74.999.720.000</b>	<b>1.449.994.545</b>	<b>(120.000)</b>	<b>46.475.296.752</b>	<b>27.261.706.298</b>	<b>150.186.597.595</b>

**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	26.133.190.000	26.133.190.000
Các cổ đông khác	10.647.210.000	10.647.210.000
<b>Cộng</b>	<b>74.999.720.000</b>	<b>74.999.720.000</b>

**16c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****16d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	13.499.820.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	8.820.828.348
• Trích quỹ khen thưởng	1.405.603.471
• Trích quỹ phúc lợi	4.216.810.413
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	169.007.190

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****17a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 1.260,60 USD (số đầu năm là 1.846,18 USD).

**17b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
<b>Cộng</b>	<b><u>491.467.370</u></b>	<b><u>491.467.370</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	995 451 464 436	1 026 871 148 582
<b>Cộng</b>	<b><u>995 451 464 436</u></b>	<b><u>1 026 871 148 582</u></b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần An Tiến Industries</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	451.520.000	735.100.000
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.220.318.200	910.080.000

**2. Giá vốn hàng bán**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng đã bán	902 849 596 831	940 398 606 019
<b>Cộng</b>	<b>902 849 596 831</b>	<b>940 398 606 019</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b>4 250 145 083</b>	<b>2 721 438 856</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11 288 076 210	10 956 146 425
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2 402 185 021	1 429 696 345
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chi phí thuế TNCN lãi vay		
Phí Upas L/C		
<b>Cộng</b>	<b>13 690 261 231</b>	<b>12 385 842 770</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1 416 162 342	1 432 551 160
Chi phí vật liệu, bao bì	3 624 488 929	2 343 041 063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338 827 750	340 490 622
Chi phí vận chuyển	18 645 091 422	15 357 727 442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.667.265.632	3.288.586.845
Các chi phí khác	1 409 821 790	696 828 056
<b>Cộng</b>	<b>29 101 657 865</b>	<b>23 459 225 188</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8 969 844 952	8 711 520 361
Chi phí vật liệu quản lý	702 074 659	507 985 480
Chi phí đồ dùng văn phòng	343 703 997	358 519 533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242 719 992	294 328 887
Thuế, phí và lệ phí	97 961 581	- 30 536 016
Chi phí dự phòng	35 494 356	- 248 514 997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784 450 181	840 569 718

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các chi phí khác	7 347 903 841	7 523 488 568
<b>Cộng</b>	<b>18 524 153 559</b>	<b>17 957 361 534</b>

## 7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	78.000.000	46 907 853
Thu từ phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	-	
Thu nhập khác	5 802 682	538 696
<b>Cộng</b>	<b>83 802 682</b>	<b>47 446 549</b>

## 8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	274 328 161	268 372 356
<b>Cộng</b>	<b>274 328 161</b>	<b>268 372 356</b>

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.657.711.715	662.664.307.253
Chi phí nhân công	124.527.893.152	120.386.942.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 967 397 998	17 330 363 254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29 538 132 513	29 432 660 550
Chi phí khác	1 998 778 821	1 900 418 487
<b>Cộng</b>	<b>862.689.914.199</b>	<b>831.714.691.669</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính quý 3

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2023



Lê Xuân Thọ

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Người Lập

Trần Thị Quế Lâm



**CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH  
VBC**

**BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH  
V/v: Giảm LNST quý 4/2022 trên 10%**

**KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 4 của năm 2022 giảm 18% so với quý 4 năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý IV		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253,538,288,474	270,113,325,212	93.86	16,575,036,738	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	655,007,900	-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252,883,280,574	270,113,325,212	93.62		
4. Giá vốn hàng bán	226,119,937,953	246,517,631,090	91.73		20,397,693,137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,763,342,621	23,595,694,122	113.42		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	793,881,122	684,787,494			109,093,628
7. Chi phí tài chính	5,693,448,882	3,385,334,696	168.18	2,308,114,186	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3,822,041,945	2,753,160,777	138.82		
8. Chi phí bán hàng	6,704,766,003	6,276,758,332	106.82	428,007,671	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,984,530,833	5,073,709,950	117.95	910,820,883	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,174,478,025	9,544,678,638	96.12		
11. Thu nhập khác	5,795,929	22,881,876		17,085,947	
12. Chi phí khác	135,479,382	31,905,219	424.63		103,574,163
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	129,683,453	9,023,343	1,437.20		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,644,794,572	9,535,655,295	94.85		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,808,761,860	1,931,503,423	145.42	877,258,437	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,236,032,712	7,604,151,872	82.01		
Cộng				21,116,323,862	20,610,360,928
Chênh lệch					(505,962,934)

Như vậy, LNST quý 4 năm nay tăng 18% so với quý 4 năm trước chủ yếu do giảm doanh thu và chi phí lãi vay tăng, chi phí quản lý tăng.

Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



*Lê Xuân Thọ*